CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐẦU TƯ TDG GLOBAL** ***TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY*** -----*----- Số/No: 3007./2026/CBTT-TDG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** ***Independence – Freedom - Happiness*** -----*----- *Bắc Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2026* *Bacninh, July 30,2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi /To:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**
  HoChiMinh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
   Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company
2. Mã chứng khoán: TDG
   Stock code: TDG
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, Phường Nếnh, Tỉnh Bắc Ninh
   Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, Bac Ninh province
4. Điện thoại: 0204.2244.903
   Telephone: 0204.2244.903
5. Fax: 0204.3661.311
6. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
   Persons to disclose informations: Le Minh Hieu – Position: General director
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng Quý II.2026, Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II.2026 và giải trình chênh lệch số liệu.
   Contents of disclosure: Separate financial statements quarter 2 of 2026, Consolidated financial statements quarter 2 of 2026 and Official letter explaining the change of net profit after corporate income tax in quarter 2 of 2026.
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.thaiduongpetrol.vn
   Website address where published information is posted: www.thaiduongpetrol.vn

   Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

   We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law./

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính Riêng Quý II.2026;*
  Separate financial statements quarter 2 of 2026;
- *Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II.2026;*
  Consolidated financial statements quarter 2 of 2026;
- *Giải trình chênh lệch số liệu .*
  Official letter explaining the change of net profit after corporate income tax in quarter 2 of 2026

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSONS TO DISCLOSE INFORMATION

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY

M.S.D.N: 2400845718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NÊNH - T. BẮC NINH

LÊ MINH HIẾU

CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐẦU TƯ TDG GLOBAL** ***TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY*** -----*----- Số/No: 3007/2026/CV-TDG *Vv: Giải trình biến động LNST Quý II.2026 so với Quý II.2025* *Ref: Explanation of the Change in Profit after Corporate Income Tax for the Second Quarter of 2026 Compared with the Second Quarter of 2025*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** ***Independence – Freedom - Happiness*** -----*----- *Bắc Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2026* *Bacninh, July 30, 2026*

Kính gửi/To:

- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**
  HoChiMinh Stock Exchange

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL
   Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company
2. Mã chứng khoán: TDG
   Stock code: TDG
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1 – KCN Đình Trám – Phường Nếnh – Tỉnh Bắc Ninh
   Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, , Bac Ninh province
4. Điện thoại: 0204.2244.903
   Telephone: 0204.2244.903
5. Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL xin giải trình nguyên nhân:

TDG GLOBAL Investment Joint Stock Company would like to explain the reason:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Profit after corporate income tax in the business performance report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year.

❖ **Trên Báo cáo tài chính riêng/ *On the separate financial statements***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý II năm 2026 theo Báo cáo tài chính Riêng là 38.111.369 đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2025 (giảm 92,89%) với nguyên nhân chính là do giá vốn hàng bán tăng, doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, chi phí thuế TNDN hiện hành tăng và chi phí khác tăng mạnh, cụ thể:

Profit after corporate income tax in the Separate Statement of Profit or Loss for the second quarter of 2026 amounted to VND 38.111.369, representing a 92.89% decrease compared to the same period of 2025. The primary reasons for this decline were the increase in cost of goods sold, a significant decrease in financial income, an increase in general and administrative expenses, higher current corporate income tax expense, and a substantial increase in other expenses. Details are as follows:

- Giá vốn hàng bán tăng từ 305.498.195.194 đồng lên 385.954.652.824 đồng (tăng 26,34%)

  Cost of goods sold increased from VND 305.498.195.194 to VND 385.954.652.824, representing an increase of 26,34% compared to the same period last year

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh, cụ thể giảm từ 762.667.331 đồng xuống 152.559.090 đồng (giảm 80%)

  Financial income decreased significantly, specifically from VND 762.667.331 to VND 152.559.090, representing a decrease of 80%

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh, cụ thể tăng từ 1.134.932.039 đồng lên 2.133.592.971 đồng (tăng 87,99%)

  General and administrative expenses increased significantly, specifically from VND 1.134.932.039 to VND 2.133.592.971, representing an increase of 87,99%

- Chi phí khác tăng mạnh, cụ thể tăng từ 4.916.061 đồng lên 1.180.489.674 đồng (tăng 23.912,92%)

  Other expenses increased significantly, specifically from VND 4.916.061 to VND 1.180.489.674, representing an increase of 23.912,92%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng từ 458.744.321 đồng lên 680.286.950 đồng (tăng 48,29%)

  Current corporate income tax expense increased from VND 458.744.321 to VND 680.286.950, representing an increase of 48,29%

❖ **Trên Báo cáo tài chính hợp nhất/ *On the Consolidated Financial Statements***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý II năm 2026 theo Báo cáo tài chính Hợp nhất là -5.852.946 đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2025 (giảm 101,88%) với nguyên nhân chính là do giá vốn hàng bán tăng, doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, chi phí thuế TNDN hiện hành tăng và chi phí khác tăng mạnh, cụ thể:

Profit after corporate income tax in the Consolidated Statement of Profit or Loss for the second quarter of 2026 amounted to VND -5.852.946, representing a decrease of 101,88% compared to the same period of 2025. The primary reasons for this decrease were the increase in cost of goods sold, a significant decrease in financial income, an increase in general and administrative expenses, an increase in current corporate income tax expense, and a significant increase in other expenses, specifically as follows:

- Giá vốn hàng bán tăng từ 304.715.049.594 đồng lên 385.954.652.824 đồng (tăng 26,66%)

Cost of goods sold increased from VND 304.715.049.594 to VND 385.954.652.824, representing an increase of 26,66% compared to the same period last year

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh, cụ thể giảm từ 762.667.956 đồng xuống 152.559.090 đồng (giảm 80%)

  Financial income decreased significantly, specifically from VND 762.667.956 to VND 152.559.090, representing a decrease of 80%

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh, cụ thể tăng từ 1.136.696.130 đồng lên 2.136.979.334 đồng (tăng 88%)

  General and administrative expenses increased significantly, specifically from VND 1.136.696.130 to VND 2.136.979.334, representing an increase of 88%

- Chi phí khác tăng mạnh, cụ thể tăng từ 4.916.061 đồng lên 1.110.315.360 đồng (tăng 22.485,47%)

  Other expenses increased significantly, specifically from VND 4.916.061 to VND 1.110.315.360, representing an increase of 22.485,47%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng từ 458.744.321 đồng lên 680.286.950 đồng (tăng 48,29%)

  Current corporate income tax expense increased from VND 458.744.321 to VND 680.286.950, representing an increase of 48,29%

Trân trọng!
Sincerely!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NÊNH - T. BẮC NINH

LÊ MINH HIẾU

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Lô D1, KCN Đình Trám, Phường Nếnh, Tỉnh Bắc Ninh
Mã số thuế: 2400345718

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2026

(01/04/2026 – 30/06/2026)

NĂM 2026

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH 14 được Quốc Hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 09/06/2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ôtô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm đinh chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;

- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sữa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 – Khu Công nghiệp Đình Trám – Phường Nếnh – Thị xã Việt Yên - Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 242.111.900.000 VNĐ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 86.771.763 VND (Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2025 là: 1.517.201.928 VND).
Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là: 17.608.172.980 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 là: 13.340.328.365 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT	28/03/2025	
Ông Đinh Phú Minh	Phó Chủ tịch HĐQT		28/05/2026
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT		
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT		
Ông Nguyễn Văn Huyên	Thành viên HĐQT		28/05/2026

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Hà Bắc	Phó TGĐ phụ trách sản xuất

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty

trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 06 năm 2026
TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NẾNH - T. BẮC NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**440.532.891.259**	**598.167.231.207**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**14.606.462.626**	**23.271.978.217**
1. Tiền	111		14.606.462.626	23.271.978.217
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.481.634.294**	**40.336.109.400**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)	13.481.634.294	40.336.109.400
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**167.919.392.906**	**298.529.640.700**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	91.172.708.447	12.421.277.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.389.277.380	124.826.048.911
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	4.357.407.079	161.282.314.525
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		0	0
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**241.494.779.749**	**233.451.350.264**
1. Hàng tồn kho	141		241.494.779.749	233.451.350.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1	0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2	0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0

VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.030.621.684**	**2.578.152.626**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	76.824.192	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.953.797.492	2.578.152.626
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**396.827.616.212**	**363.222.062.180**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	180.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**11.310.680.346**	**11.776.657.856**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11.229.174.526	10.275.152.044
- Nguyên giá	222		27.668.765.929	25.845.493.202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.439.591.403)	(15.570.341.158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		1.419.999.992
- Nguyên giá	225			1.807.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(387.272.735)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	81.505.820	81.505.820
- Nguyên giá	228		81.505.820	81.505.820
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3	0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2	0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**	**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0

V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.8**	**160.785.304.908**	**106.710.928.130**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		160.785.304.908	106.710.928.130
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**60.019.896.188**	**60.012.571.801**
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		60.019.896.188	60.012.571.801
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**164.711.734.770**	**184.541.904.393**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	164.711.734.770	184.541.904.393
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**837.360.507.471**	**961.389.293.387**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**577.640.434.491**	**701.755.992.170**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**216.982.622.798**	**583.857.104.770**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	49.446.201.372	62.929.816.545
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	89.051.829.802
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	1.558.927.148	1.266.031.013
5. Phải trả người lao động	315		126.513.873	107.842.754
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	1.660.943.718	2.533.200.320
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)	1.475.336.543	1.311.322.878
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)		
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	162.714.700.144	426.657.061.458
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)	0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	0
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0

II. Nợ dài hạn	**330**		**360.657.811.693**	**117.898.887.400**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19	0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)	0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)	0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)	718.860.240	718.860.240
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)	359.938.951.453	117.180.027.160
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V23.2	0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24	0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	342	V.26(b)	0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)	0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**259.720.072.980**	**259.633.301.217**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	242.111.900.000	242.111.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	242.111.900.000	242.111.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)	0	0
2. Thặng dư vốn	412	V.27(e)	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**17.608.172.980**	**17.521.401.217**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		17.521.401.217	11.823.126.437
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		86.771.763	5.698.274.780
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**837.360.507.471**	**961.389.293.387**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
	KẾ TOÁN TRƯỞNG	
	Nguyễn Thị Linh Hương	
		TỔNG GIÁM ĐỐC
		Lê Minh Hiếu

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nếnh- Bắc Ninh

Mẫu số B09 - DNN
(Ban hành kèm theo QĐ số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.14	408.384.655.550	325.185.898.101	662.228.196.269	591.257.816.989
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	**10**		**408.384.655.550**	**325.185.898.101**	**662.228.196.269**	**266.071.918.888**
4. Giá vốn hàng bán	11		385.954.652.824	304.715.049.594	621.500.628.677	557.230.645.795
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	**20**		**22.430.002.726**	**20.470.848.507**	**40.727.567.592**	**34.027.171.194**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bật động sản đầu tư						
8. Doanh thu hoạt động tài chính	0	IV.14	152.559.090	762.667.956	899.721.786	771.017.356
9. Lợi nhuận từ đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			(110.752.266)	(50.070.263)	3.938.024	(44.403.643)
10. Chi phí tài chính	22		9.284.370.702	9.410.596.353	16.983.142.769	15.232.885.507
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.284.370.702	9.410.596.353	16.983.142.769	15.232.885.507
11. Chi phí bán hàng	25		9.265.710.150	9.905.240.272	20.351.066.586	15.196.776.282
12. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.136.979.334	1.136.696.130	2.384.556.817	2.385.752.304
13. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**1.784.749.364**	**730.913.445**	**1.912.461.230**	**1.938.370.814**
14. Thu nhập khác	31			0	0	0
15. Chi phí khác	32		1.110.315.360	4.916.061	1.145.402.517	5.795.445
16. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		(1.110.315.360)	**(4.916.061)**	**(1.145.402.517)**	**(5.795.445)**
17. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**IV.15**	**674.434.004**	**725.997.384**	**767.058.713**	**1.932.575.369**
18. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		680.286.950	458.744.321	680.286.950	458.744.321
19. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	(43.370.880)	0	43.370.880
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**(5.852.946)**	**310.623.943**	**86.771.763**	**1.517.201.928**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		0	0	0	0
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**		0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL - P. NẾNH - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nếnh- Bắc Ninh

Mẫu số B09 - DNN
(Ban hành kèm theo QĐ số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		763.120.689	6.958.892.864
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		481.977.510	963.955.020
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(1.214.017.364)
- Chi phí lãi vay	06		16.983.142.769	30.206.135.915
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đ	08		**18.228.240.968**	**36.914.966.435**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		95.937.180.242	124.641.731.577
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.043.429.485)	(40.350.735.128)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế	11		(103.230.429.722)	24.071.011.521
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.752.959.068	39.589.180.869
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.983.142.769)	(29.403.631.177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(381.977.886)	(1.016.741.009)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.279.400.416	(154.445.783.088)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21		(2.725.066.974)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			(81.184.914.507)
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.027.823.079)	(161.370.283.800)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.170.107.973	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1.441.319.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.582.782.080)	(214.113.878.586)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2.Tiền trả lại vón góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		590.691.643.754	1.302.959.834.071
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(574.903.755.041)	(1.243.433.783.948)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(150.022.640)	(360.054.336)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	037		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.637.866.073	59.165.995.787
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.665.515.591)	(27.502.099.711)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.271.978.217	50.774.077.928
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14.606.462.626	23.271.978.217

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH 14 được Quốc Hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 - Khu Công nghiệp Đình Trám – Phường Nếnh – Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 242.111.900.000 VNĐ .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và đầu tư.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 09 tháng 06 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ôtô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm đinh chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;

- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sữa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP :

1. **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. **Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27.10.2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đảm bảo tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

4. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

5. **Chính sách kế toán áp dụng**

a. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :* Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)
b. *Nguyên tắc ghi nợ phải thu :* Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

c. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho* : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho cuối kì : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳđược xác định theo phương pháp tính giá trung bình tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

d. *Phương pháp khấu hao tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Tài sản cố định khác	5 - 10 năm

e. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

f. *Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả*

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

g. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả*

Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này nhỏ hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

h. *Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

i. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã xuất hoáđơn cho khách hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
01- Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	5.594.165.264	5.045.779.980
- Tiền gửi ngân hàng	9.012.297.362	21.287.087.601
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**14.606.462.626**	**26.332.867.581**

02- Hàng tồn kho	**Ngày 30/06/2026**	**Ngày 01/01/2026**
- Nguyên liệu, vật liệu	2.003.397.045	
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Hàng hoá	239.491.382.704	233.451.350.264
- Thành Phẩm	-	-
Cộng	**241.494.779.749**	**193.100.615.136**

03- Phải thu khách hàng		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**Ngày 30/06/2026**	**Ngày 01/01/2026**
- Công ty Cổ phần sắt thép Việt Nam		12.421.277.264
- Công ty CP POWERTRADE	82.246.109.162	
Cộng	**82.246.109.162**	**12.421.277.264**

04- Người mua trả trước		
Người mua trả trước ngắn hạn	**Ngày 30/06/2026**	**Ngày 01/01/2026**
- Công ty Cổ Phần Power Trade		68.651.600.000
- Công ty CP thương mại dầu khí Thịnh Vượng		20.400.229.802
Cộng	**-**	**89.051.829.802**

05- Trả trước cho người bán	**Ngày 30/06/2026**	**Ngày 01/01/2026**
Ngắn hạn:	**72.389.277.380**	**124.826.048.911**
- Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Xây Dựng TNT Việt Nam	2.500.000.000	
- Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Công nghiệp An Nam	103.600.000	103.600.000
- Công ty TNHH TMDV Quốc Tế An Toàn Phát	37.503.180	37.503.180
- Công ty TNHH kinh doanh và xây dựng Hải Yến	65.877.636.000	71.877.636.000
- Công ty CP Chứng khoán APG		40.000.000
- Công ty CP tư vấn đầu tư XD Tân Hiệp Phát		147.000.000
- Công ty CP Định giá OPEN VALUE		5.000.000
- Công ty TNHH TSQ 6.2	190.450.000	190.450.000
- Công ty Cổ phần AMERICANTECH		52.367.359.731
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn IPC	759.288.200	
- Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc		57.500.000
- Công ty Đại An	120.000.000	
- Công ty Cổ Phần Truyền Thông và sự kiện ARC	10.800.000	
- Công ty Cổ Phần Thương Mại và Đầu Tư Xây Dựng Dung Linh	790.000.000	
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Tín Nghĩa	2.000.000.000	

06- Các khoản phải thu khác	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
a. Ngắn hạn:	834.673.581	1.498.342.720
- Tạm ứng		
- Ký cược, ký quỹ	8.758.498	8.758.498
- Phải thu khác	825.915.083	1.489.584.222
b. Dài hạn:	-	60.000.000
- Ký cược, ký quỹ	-	60.000.000
Cộng	834.673.581	1.558.342.720

07- Chi phí trả trước	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
a. Ngắn hạn:	**76.824.192**	-
- Tiền thuê đất và hạ tầng		
- Bảo hiểm		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	76.824.192	
b. Dài hạn:	**164.711.734.770**	**224.131.085.262**
- Vỏ bình gas	164.711.734.770	224.131.085.262
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	-
Cộng	**164.788.558.962**	**224.131.085.262**

08- Phải trả người bán	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
a. Ngắn hạn:	**49.446.201.372**	**62.929.816.545**
- Công ty cổ phần Thương mại dầu khí Tín Nghĩa		44.920.909.745
- Công ty CP Đầu tư sản xuất thương mại Hà Minh		12.285.710.800
- Công ty TNHH sản xuất và cung ứng vật tư Hà Nội	14.815.146.000	5.626.946.000
- Công Ty TNHH INTERTEK Việt Nam	122.500.000	96.250.000
- Công ty CP Bảo hiểm ngân hàng Nông Nghiệp- CN Thăng Long		
- Công ty TNHH một thành viên Thuận Phát	19.030.754.160	
- Công ty Cổ Phần Americantech	3.864.826.402	
- Công ty CP phát triển hạ tầng KCN tỉnh Bắc Giang	284.417.496	
- Công ty TNHH Tin học Thương Mại Nhất Phát	6.307.671.501	
- Công ty TNHH ĐT&PT Ngân Mạnh	5.020.885.813	
Cộng	**49.446.201.372**	**62.929.816.545**

09- Chi phí phải trả ngắn hạn	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
- Chi phí gia công vỏ bình gas	-	-
- Chi phí lãi vay	1.660.943.718	
Cộng	**1.660.943.718**	

10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
a. Ngắn hạn:	**162.714.700.144**	**345.478.462.708**
Vay ngắn hạn	162.714.700.144	345.478.462.708
Nợ thuê tài chính		
b. Dài hạn:	**359.938.951.453**	**138.832.575.787**
Vay dài hạn	359.938.951.453	138.832.575.787
Cộng	**522.653.651.597**	**484.311.038.495**

10a - Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Số dư đầu kỳ	**17.946.189.677**	**7.324.291.403**		**575.012.122**	**25.845.493.202**
- Số tăng trong kỳ		1.823.272.727			**1.823.272.727**
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	**17.946.189.677**	**9.147.564.130**		**575.012.122**	**27.668.765.929**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
- Số dư đầu kỳ	**7.864.122.525**	**7.172.973.165**		**533.245.468**	**15.570.341.158**
- Số tăng trong kỳ	238.019.934	589.463.657		41.766.654	869.250.245
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	**8.102.142.459**	**7.762.436.822**		**575.012.122**	**16.439.591.403**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**9.844.047.218**	**1.385.127.308**			**11.229.174.526**

10b - Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
NGUYÊN GIÁ	
- Số dư đầu kỳ	**1.807.272.727**
- Số tăng trong kỳ	16.000.000
- Số giảm trong kỳ	1.823.272.727
- Số dư cuối kỳ	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	

10C - Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Tài sản cố định vô hình
NGUYÊN GIÁ	
- Số dư đầu kỳ	**81.505.820**
- Số tăng trong kỳ	
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	**81.505.820**

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
11- Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác	**60.005.666.620**	**62.000.000.000**
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	60.019.896.188	62.000.000.000
- Đầu tư vào công ty con		2.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	60.019.896.188	60.000.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn khác		
Cộng		
* Lý do tăng, giảm.....		
12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
12b- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**5.273.827.393**	**4.238.698.411**
- Thuế giá trị gia tăng	2.953.797.492	2.578.152.626
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		

13 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	242.111.900.000			242.111.900.000
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)				
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.521.401.217	86.771.763		17.608.172.980
Tổng cộng	**259.633.301.217**	**86.771.763**		**259.720.072.980**

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Ngày 30/06/2026	Ngày 30/06/2025
IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
14. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác		
- Doanh thu bán hàng	408.384.655.550	325.185.898.101
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động tài chính	152.559.090	762.667.956
Trong đó:		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
15- Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN		
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	674.434.004	725.997.384

(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN

(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN

(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)

(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5=1-2+3-4)

16. Chi phí SXKD theo yếu tố

- Chí phí nguyên liệu vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

17- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

18- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

- các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	718.860.240	718.860.240
- các khoản khác...		

VI- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Thông tin so sánh

- Thông tin khác (2)

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị

.....

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
P. NẾNH - T. BẮC NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu